

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Đức Vui*

Sau hơn 20 năm thực hiện “đổi mới”, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đã tăng lên liên tục. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), GDP chỉ đạt mức tăng trưởng bình quân 4,4%/năm, thì trong 5 năm 1991-1995 tăng trưởng GDP bình quân là 8,2%, cao hơn so với kế hoạch đề ra là 5,5-6,5%, và đạt loại cao trong số các nước đang phát triển. Trong giai đoạn 1996-2000, tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 6,9%, tuy có thấp hơn nửa đầu thập niên 1990 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nhưng vẫn đạt loại cao trong khu vực. Vào năm 2001 tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 6,9%, năm 2002 là 7%, năm 2003 là 7,3%, năm 2004 là 7,7%, năm 2005 là 7,5% và năm 2006 là 8,2%. So với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng vào hàng ngũ các quốc gia có tốc độ tăng trưởng rất cao. Cùng với tăng trưởng kinh tế cao, chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng đang được cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, theo như nhiều đánh giá trong nước và quốc tế, mặc dù Việt Nam đạt được những kết quả tăng trưởng cao, nhưng đó là những kết quả tăng trưởng theo chiều rộng và chưa có sức bật tăng trưởng theo chiều sâu. Tính theo thu nhập đầu người, năm 2006 thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam là 725 USD/người, đang ở trong ranh giới của những nước kém phát triển theo tiêu chuẩn của Liên

hợp quốc. Với những cơ sở trên, bài viết sau đây sẽ đề cập đến những thành tựu và hạn chế trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

1. Chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng được cải thiện

Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt thời kỳ đổi mới, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao, thể hiện ở các khía cạnh cơ bản sau:

- *Thu nhập đầu người ngày càng tăng:* với 99% dân số sống bằng nghề nông, trước thời kỳ đổi mới Việt Nam bị đánh giá là một đất nước nghèo nàn, lạc hậu, với mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp và phần lớn dân số sống trong diện nghèo đói. Chiến lược mở cửa và cải cách kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, dẫn đến việc nâng cao thu nhập cho người dân. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-2002 đạt trung bình 5,2%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2006 của người dân Việt Nam là 725 USD/năm. So với năm 1995, mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay của Việt Nam đã tăng khoảng 2,5 lần.

- *Tỷ lệ nghèo đói có xu hướng giảm mạnh:* Trên cơ sở kinh tế tăng trưởng nhanh, mức độ nghèo đói của dân cư có xu hướng giảm mạnh. Theo tiêu chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam đã giảm

* Thạc sĩ, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

từ mức 58,1% năm 1993 xuống 37,4% năm 1998 (giảm bình quân 4,14%/năm) và giảm còn 28,9% năm 2002 (giảm bình quân 2,1%/năm). Năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo đói ở Việt Nam là 8,3%. Tốc độ giảm nghèo như trên được thế giới đánh giá là một trường hợp thành công đáng khâm phục của chính sách chống nghèo đói quốc gia.

- *Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng lên đáng kể.* Nhờ chính sách chú trọng giáo dục đào tạo và nâng cao tuổi thọ cũng như hạn chế tỷ lệ sinh dân số ở Việt Nam, chỉ số phát triển con người của Việt Nam được cải thiện đáng kể. HDI của Việt Nam đã không ngừng tăng lên kể từ giữa thập niên 1980, từ 0,583 năm 1985 lên 0,605 năm 1990 và 0,691 năm 2004. Xếp theo thứ hạng các nước trên thế giới, năm 1994 HDI của Việt Nam đạt 0,583, xếp thứ 120/174 nước, năm 2000 đạt 0,671, xếp thứ 108/174 nước và năm 2004 đạt 0,691, xếp thứ 112/177 nước trên thế giới.

- *Đời sống kinh tế, sinh hoạt của người dân ngày càng được cải thiện:* Từ một nước nghèo nàn, thiếu thốn và lạc hậu, Việt Nam đã có sự thay đổi rất lớn trong đời sống kinh tế. Tính đến nay, ở Việt Nam đã có 89,4% các xã đã có điện, 94,6% các xã đã có đường trải nhựa, 98,9% các xã có trường tiểu học, 99% các xã có trạm y tế. Nhiều mục tiêu đề ra đã đạt được hoặc vượt mức như tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi chỉ còn 2,1%, tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi chỉ còn 3,15%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 25%, tỷ lệ thôn bản có cán bộ y tế cộng đồng đạt 79,8%. Tuổi thọ của người dân năm 2006 đạt 71,3 tuổi, tăng nhiều so với con số 65,2 tuổi của năm 1995 và về đích trước 5 năm so với mục tiêu đã đặt ra tới năm 2010. Tỷ lệ nhà tranh vách nát giảm mạnh. Phần lớn người dân Việt nam đã có những tiện nghi tối thiểu cho sinh hoạt hàng ngày như điện, nước sạch sinh hoạt, thiết bị vô tuyến viễn thông... Tỷ lệ hộ dân có phương

tiện đi lại bằng xe máy, ô tô và sử dụng các phương tiện sinh hoạt cao cấp như điện thoại di động, máy tính cá nhân... ngày càng có xu hướng tăng nhanh.

- *Cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển rõ nét theo hướng hiện đại hoá:* Trong gần 20 năm qua, cơ cấu kinh tế ngành của nước ta đã có sự dịch chuyển rất mạnh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế. Cùng với tốc độ tăng cao trong GDP, cơ cấu kinh tế trong nước cũng có sự thay đổi đáng kể. Vào năm 1990, ngành nông lâm, ngư nghiệp chiếm tới 38,7%, năm 2006 giảm còn 20,4%. Công nghiệp và xây dựng ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP tăng từ 22,7% lên 41,5% tương ứng. Ngành dịch vụ duy trì ở mức 38,6% GDP năm 1990 và 38,1% năm 2006. Xét trong từng nhóm ngành, cơ cấu ngành kinh tế cũng có sự thay đổi tích cực. Trong nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tỷ trọng của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp đã giảm từ 84,4% năm 1990 xuống 77,7% năm 2003, nhường chỗ cho ngành thủy sản. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến không ngừng tăng từ 12,3% năm 1990 lên 20,8% vào năm 2003, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Trong cơ cấu ngành dịch vụ cũng có sự thay đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch...

- *Năng suất lao động ngày càng tăng:* Trong thời gian gần đây, năng suất lao động của Việt Nam đã tăng lên rõ rệt, phản ánh sự dịch chuyển đúng hướng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá. Những ngành có năng suất lao động tăng cao nhất phải kể đến là ngành khai thác (tăng năng suất 17%/năm), ngành điện, gas, nước (tăng năng suất 11,1%) nhờ đưa vào

nhiều tiến bộ khoa học trong sản xuất kinh doanh và quản lý. Năng suất lao động tổng nhân tố (TFP) (bao gồm hiệu quả đầu tư, năng suất lao động, trình độ khoa học công nghệ, chi phí trung gian ảnh hưởng đến hiệu quả và sức mạnh cạnh tranh) ở Việt Nam thời gian qua bắt đầu có sự cải thiện. Hệ số vốn đầu tư phát triển so với tốc độ tăng GDP đã giảm từ 5,2 lần năm 2002 xuống 5,1 lần năm 2003, 4,9 lần năm 2004 và 4,6 lần năm 2005, chứng tỏ hiệu quả đầu tư đã tăng lên. Tuy nhiên, hệ số này vẫn cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ do chi phí lớn. Xét chung lại, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam thời kỳ 2001-2005 đạt 4,8%/năm.

- Đã hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường: Nền kinh tế Việt Nam hiện đang trên con đường chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Sự chuyển đổi này được bắt đầu một cách toàn diện và dứt khoát về phương diện quan điểm kể từ năm 1986, và cho đến nay sự chuyển đổi thể chế này đã đem lại những kết quả tăng trưởng kinh tế cao vượt bậc so với bất cứ các thời kỳ trước 1986, được xếp vào số ít những nước chuyển đổi có thành tích tăng trưởng cao. Thành tích này đã khẳng định và củng cố xu hướng chuyển đổi cơ chế kinh tế không thể nào đảo ngược được, đặc biệt nó lại được củng cố hơn bởi các chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế.

Sự chuyển đổi thể chế kinh tế chủ yếu là dựa vào vấn đề thị trường để cho giá cả tự quyết định, tôn trọng quan hệ cung cầu, thúc đẩy kinh tế tư nhân, hình thành các thị trường... Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đã tạo ra khung pháp lý đầu tiên cho việc hình thành nền kinh tế thị trường tại Việt Nam, nó đánh dấu sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại một nước kinh tế tập trung với khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chi phối. Vào năm 1991 Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty ra đời. Hiến pháp sửa đổi năm 1992 cũng

đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường và khu vực đầu tư nước ngoài. Tiếp theo đó là hàng loạt các đạo luật quan trọng của nền kinh tế thị trường đã được hình thành tại Việt Nam như Luật Đất đai, Luật Thuế, Luật Phá sản, Luật Môi trường, Luật Lao động và hàng trăm các pháp lệnh, nghị định của chính phủ đã được ban hành nhằm cụ thể hoá việc thực hiện luật và phát triển kinh tế xã hội.

Cùng với việc hình thành khuôn khổ pháp lý cho nền kinh tế thị trường, các thể chế thị trường ở Việt Nam cũng từng bước được hình thành. Chính phủ đã chủ trương xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhấn mạnh quan hệ hàng hoá - tiền tệ, tập trung vào các biện pháp quản lý kinh tế, thành lập hàng loạt các tổ chức tài chính ngân hàng, hình thành các thị trường cơ bản như thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường hàng hoá, thị trường đất đai... Cải cách hành chính ngày càng mang tính gọn nhẹ hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, việc triển khai thực hiện Quyết định 207/1999/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về cải cách hành chính đã được tiến hành tích cực hơn, nhằm đẩy mạnh việc xây dựng thể chế kinh tế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi và đầy đủ hơn cho hoạt động kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Chiến lược cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010 được tiến hành từ năm 2001 là một quyết tâm lớn của chính phủ Việt Nam, trong đó nhấn mạnh đến việc sửa đổi các thủ tục hành chính, luật pháp, cơ chế quản lý kinh tế... để tạo ra một thể chế năng động, đáp ứng nhu cầu phát triển mới của đất nước trong giai đoạn mới.

Đặc biệt, sự bùng nổ của thị trường chứng khoán trong năm 2006 với chỉ số VN-Index đạt 1300 điểm vào cuối năm,

sau đó dừng ở ngưỡng trên 1000 điểm vào những tháng đầu năm 2007 chứng tỏ thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam đã phát triển hoàn thiện. Thị trường chứng khoán đã đạt tổng giá trị vốn hoá thị trường là 24,4% GDP năm 2006, gấp hơn 20 lần mục tiêu đề ra.

2. Những hạn chế về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Nhìn chung, đánh giá về mặt lượng, nền kinh tế Việt nam tăng trưởng với mức độ khá cao và đạt được những thành tựu đáng tự hào về tăng GDP bình quân đầu người, giảm tỷ lệ nghèo đói, cải thiện chất lượng cuộc sống, tăng nhanh năng suất lao động, ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới thể chế... Tuy nhiên, theo đánh giá một cách tổng quát nhất, chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam còn chưa cao, thể hiện cụ thể ở các khía cạnh sau:

+ *Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế còn thấp*: Trong thời kỳ 1992-1997, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 8,8%, trong đó đóng góp của nhân tố vốn, lao động và TFP là 6,1 - 1,4 - 1,3 điểm phần trăm, hay 69,3% - 15,9% và 14,8%. Trong thời kỳ 1998-2002, mức tăng trưởng bình quân GDP là 6,3%, đóng góp của các nhân tố trên lần lượt là 3,6 - 1,3 - 1,4 điểm phần trăm, hay 57,5% - 20,0% và 22,5%. Giống như các nước ASEAN thời kỳ đầu phát triển, vốn vật chất đang có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 2 thời kỳ trên. Thời kỳ 1998-2002, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không cao, nhưng chất lượng kinh tế đã được cải thiện đáng kể, thể hiện qua sự đóng góp cao hơn của TFP trong tăng trưởng GDP. Tuy nhiên đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP của Việt Nam còn thấp hơn các nước trong khu vực, còn đóng góp về vốn con người của Việt Nam lại cao hơn. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay vẫn nghiêng về chiều rộng hơn chiều sâu, khi mà tỷ trọng tác

động của 2 nhân tố vốn và lao động gấp nhiều lần TFP.

Điều đáng nói ở đây là ngay cả việc phát triển theo chiều rộng ở Việt Nam, yếu tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng GDP lại là yếu tố vốn. Đây là yếu tố mà Việt Nam đang thiếu trầm trọng, bởi bội chi ngân sách vẫn còn ở mức trên dưới 5% GDP, hơn nữa FDI chưa phục hồi mạnh và đang bị cạnh tranh quyết liệt với các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc. Nguy hiểm hơn là Việt nam đang còn phải đi vay rất nhiều, vừa vay vừa hoàn vốn với số lãi mà ngân sách phải trả hàng năm chiếm gần 15% tổng chi ngân sách. Tổng số nợ của Việt Nam hiện nay là 15 tỷ USD, tính theo đầu người mỗi người dân Việt Nam hiện nay đang nợ 180 USD.

Yếu tố lao động hiện đang là yếu tố dồi dào nhất của Việt Nam, đang có xu hướng dư thừa bởi số người đến độ tuổi lao động hàng năm vẫn khá lớn (hơn 1 triệu người), số người lao động không có việc làm cả ở các vùng nông thôn và thành thị khá đông, tuy nhiên yếu tố này đã không được sử dụng hiệu quả để tạo ra tăng trưởng GDP lớn hơn, thể hiện thông qua sự đóng góp của lao động trong GDP chiếm vị trí khá nhỏ. Nguồn nhân lực của nước ta đã không được sử dụng hết, thậm chí lãng phí, cụ thể là:

+ Tỷ lệ thất nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết vấn đề việc làm, nhiều chương trình mục tiêu về việc làm đạt kết quả tốt, nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn khá cao. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 5,3%, ở nông thôn tỷ lệ thời gian chưa được sử dụng là 19,3%. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm chẳng những làm cho đời sống của người dân thấp, mà còn gây ra sự lãng phí nguồn lực và các tệ nạn xã hội khác.

+) Tỷ lệ lao động được đào tạo (tốt nghiệp đại học) không có việc làm hoặc việc làm không đúng chuyên môn còn rất lớn, gây lãng phí rất nhiều chi phí đào tạo, và dẫn đến cơ cấu lao động mất cân đối, thừa thầy thiếu thợ. Nhiều lao động trẻ được đào tạo, có trình độ kỹ thuật và có sức khỏe vẫn bị thất nghiệp. Hiện nay, theo tỷ lệ tốt nghiệp các cấp đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế là 1 cao đẳng, đại học/4 trung cấp chuyên nghiệp/10 đào tạo nghề, thì ở nước ta tỷ số tương ứng là 1/0,98/3,02, gây ra tình trạng thiếu thợ nhiều hơn thiếu thầy. Bên cạnh đó, trình độ đào tạo cũng đang gặp nhiều vấn đề: thợ thì lý thuyết nhiều hơn tay nghề, trung cấp thì nửa thầy nửa thợ, cao đẳng, đại học thì khoa học cơ bản còn thiếu, khoa học ứng dụng còn yếu.

Như vậy, nguồn lực năng động nhất và là lợi thế phát triển quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay đang bị bỏ phí rất nhiều, không mang lại hiệu quả cao cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động xã hội của Việt Nam năm 2002 mới chỉ đạt 8,2 triệu đồng, tương đương khoảng 750 USD/người/năm. Trong khi đó, Trung Quốc là nước có năng suất lao động thấp trong khu vực cũng đạt 1500 USD/người/năm, gấp 2 lần Việt Nam, Thái Lan gấp 4,5 lần, Malaixia gấp 12 lần và Hàn Quốc gấp 23,5 lần.

Hiệu quả kinh tế thấp do sử dụng không hợp lý các yếu tố đầu vào còn thể hiện ở khía cạnh sử dụng vốn đầu tư. Theo tính toán, để tạo ra một chỗ làm việc mới cần đầu tư khoảng 1000 USD, trong khi đó năng suất lao động mới chỉ đạt 750 USD/lao động. Hiệu quả vốn đầu tư thấp còn thể hiện rõ qua sự tăng nhanh của hệ số ICOR (hệ số đo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư). Hệ số ICOR tăng từ 3,9/1 trong thời kỳ 1996-2000 lên 5,1/1 trong thời kỳ 2001-2003.

+ *Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp thể hiện cả ở yếu tố đầu ra:* Trong cơ chế thị trường, đầu ra – tiêu thụ sản phẩm – mới có ý nghĩa quyết định quá trình tái sản xuất xã hội. Đầu ra quan trọng nhất trong nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới là xuất khẩu hàng hoá. Mặc dù xuất khẩu của Việt nam có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm tới 50% GDP của cả nước (cao thứ 6 trong khu vực ASEAN, thứ 9 ở châu Á và thứ 17 trên thế giới), nhưng cơ cấu xuất khẩu của chúng ta đang gặp nhiều vấn đề. Hàng nguyên liệu, hàng thô, hàng sơ chế, hàng gia công hiện đang chiếm tỷ trọng khá cao, do đó khả năng thu ngoại tệ chưa khai thác hết. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 39,6 tỷ USD năm 2006, kim ngạch của các mặt hàng này chiếm tới 3/4 kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu là do có sự tăng nhanh về lượng trong các mặt hàng than đá, dầu thô, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, chè và sự tăng nhanh về giá của các mặt hàng dầu thô, than đá, gạo, cao su, hạt điều, lạc...

Trong khi đó, nhập siêu vài năm gần đây lại tăng cả về kim ngạch nhập khẩu lẫn tỷ lệ nhập siêu: năm 1999 nhập siêu 200,7 triệu USD (chiếm 1,7% xuất khẩu), năm 2001 là 1189 triệu USD (chiếm 7,9%), năm 2002 là 3039 triệu USD (chiếm 18,2%), năm 2003 là 5050 triệu USD (chiếm 25%), năm 2004 là 5500 triệu USD (chiếm 21,2%). Điều đáng lưu ý là nhập siêu tập trung chủ yếu vào khu vực kinh tế trong nước, chứng tỏ Việt Nam chưa tận dụng được thời cơ, chậm khắc phục thách thức do cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo những cam kết và lịch trình nhập khẩu.

Thêm vào đó, bên cạnh một số mặt hàng của nước ta hiện đang ở vị trí thứ nhất, thứ nhì thế giới hoặc khu vực, thì vẫn còn nhiều mặt hàng chúng ta chưa có thương hiệu riêng hoặc phải đứng thương hiệu của nước khác, nên không tạo ra được giá cả cạnh tranh với hàng hoá cùng

loại của các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ *Chất lượng tăng trưởng thấp còn thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và lạc hậu.* Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở một số ngành, sản phẩm truyền thống nhưng công nghệ không cao như dệt may, thủy sản, nông sản chưa qua chế biến. Tuy tăng trưởng nhanh hơn trong thập kỷ 1990, nhưng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến trong GDP còn thấp. Công nghiệp khai thác vẫn chiếm một tỷ trọng khá ổn định trong GDP, khoảng 9,4% kể từ năm 2003 đến nay. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp chậm là một yếu điểm của Việt Nam so với một số nước trong khu vực, đặc biệt là so với Trung Quốc – là nước có xuất phát điểm và thời gian bắt đầu mở cửa tương đối gần với Việt Nam. Nếu nước ta tiếp tục mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào những lợi thế so sánh tĩnh như hiện nay (lợi thế so sánh tĩnh bao gồm: nguồn tài nguyên thô, lao động rẻ chưa có kỹ năng), thì Việt Nam khó có thể duy trì được tăng trưởng cao trong dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, khó có thể nâng cao được chất lượng tăng trưởng kinh tế.

+ *Chênh lệch giàu nghèo có xu hướng gia tăng:* Mặc dù nghèo đói có xu hướng giảm mạnh, nhưng tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam vẫn đạt mức độ cao, đặc biệt là ở các vùng Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ. Bên cạnh đó, mức độ chênh lệch về thu nhập đã có chiều hướng gia tăng đồng thời với quá trình giảm nghèo. Cũng trong thời gian từ 1993 đến 2002, chỉ có 20% số hộ có thu nhập giàu nhất có tỷ lệ thu nhập tăng lên, còn tất cả các nhóm khác đều được chia sẻ ít hơn các thành quả của tăng trưởng kinh tế. Thậm chí nhóm 20% số hộ có thu nhập nghèo nhất, mức độ giảm phần được chia sẻ còn có xu hướng gia

tăng. Hơn nữa, chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm giàu nhất và nghèo nhất có xu hướng doãng ra xa hơn theo thời gian, từ mức gần 5 lần năm 1993 lên mức 5,5 lần năm 1998, hơn 6 lần năm 2002 và đạt 8,1 lần năm 2004.

+ *Tài nguyên môi trường chưa được khai thác hiệu quả, ô nhiễm môi trường gia tăng:* Cho đến nay, đầu tư vào các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên rừng đang được chính phủ Việt Nam quan tâm thực hiện trong các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Tuy nhiên, trong thời kỳ 1990-2000, diện tích rừng trồng mới tăng trung bình 0,5%, nhưng tỷ lệ diện tích rừng bị cháy và phá rừng cũng rất cao, tập trung ở một số tỉnh nghèo, sản xuất nông nghiệp dựa chủ yếu vào tài nguyên rừng như Lai Châu, Quảng Trị... Hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn thấp. Lượng điôxit cacbon thải ra tính trên đầu người tăng gấp đôi trong thời kỳ đổi mới. Tại một số thành phố và trung tâm công nghiệp, ô nhiễm môi trường nước, không khí và chất thải công nghiệp đã vượt quá mức cho phép. Theo báo cáo của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường năm 2001, nồng độ BOD (biological oxygen demand) của sông Hồng tại Hà Nội tăng từ 6mg/năm năm 1996 lên 11 mg/năm năm 2000. Nồng độ điôxit Sunfur tại các nhà máy xi măng ở Hải Phòng, nhà máy gạch ở Lào Cai, khu công nghiệp Thượng Đình (Hà Nội) và Tân Bình (TP Hồ Chí Minh) đã gấp đôi mức trần cho phép. Vấn đề khai thác tài nguyên, đầu tư vào tài sản môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường đang đe dọa sự phát triển bền vững của Việt Nam.

+ *Thể chế kinh tế còn nhiều yếu kém:* Thể chế kinh tế yếu kém thể hiện cơ chế bao cấp có xu hướng xuất hiện trở lại, đặc biệt trong lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước. Những biện pháp điều chỉnh và sắp xếp lại doanh nghiệp cũng được chính phủ

tiến hành khẩn trương nhằm đem lại tính hiệu quả cho khu vực kinh tế quốc doanh thông qua Luật Doanh nghiệp Nhà nước (1995), nghị quyết Trung ương lần thứ 3 khoá IX (2001)... Đặc biệt Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003 sửa đổi và sắp tới là Nghị định 199/2004/NĐ-CP về Quy chế Quản lý Tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, và Nghị định 187/2004/NĐ-CP về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần sẽ có hiệu lực tạo điều kiện cải cách mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước. Năm 2003, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước đã giảm xuống còn 38,3% so với 40,1% năm 1991, kinh tế tập thể giảm từ 10,2% xuống 7,9%. Trong năm 2002-2003, có 1655 doanh nghiệp nhà nước được đưa vào chương trình sắp xếp và đổi mới, năm 2004 là 882 doanh nghiệp và năm 2005 dự kiến sẽ là 413 doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước này còn rất khiêm tốn, gây chi phí cao, lãng phí tài sản và vốn đầu tư khá lớn của nhà nước.

Sự yếu kém của thể chế còn thể hiện ở xu hướng độc quyền ngày càng có chiều hướng lan rộng, trong đó có tình trạng độc quyền nhà nước biến thành độc quyền của doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông, cung cấp điện nước, giao thông vận tải... Độc quyền cộng thêm tư duy bao cấp và cơ chế xin - cho đang tạo nên nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ nghiêm trọng, đang là vấn đề nhức nhối của toàn xã hội.

+ *Năng lực cạnh tranh quốc gia có xu hướng giảm và khoảng cách tụt hậu so với các nước trong khu vực có xu hướng tăng:* Việt Nam hiện đang ở trong tình trạng năng lực cạnh tranh thấp và có xu hướng tụt hạng so với thời kỳ trước 1996. Vào năm 2003, Việt Nam đứng thứ 60 trên thế giới về năng lực cạnh tranh, tăng 5 bậc so với năm 2002, nhưng giảm 7 bậc so với

thứ hạng 53 của năm 2000 và giảm 21 bậc so với thứ hạng năm 1998. Năm 2006, Việt Nam xếp thứ 77/125 quốc gia, tụt 3 hạng so với năm 2005. Xét theo từng tiêu chí, tình hình cụ thể như sau: thể chế kinh tế xếp thứ 74, cơ sở hạ tầng xếp thứ 83, kinh tế vĩ mô xếp thứ 53, giáo dục và y tế phổ thông xếp thứ 56, giáo dục đại học xếp thứ 90, hiệu quả của cơ chế thị trường xếp thứ 73, công nghệ xếp thứ 85... So sánh năng lực cạnh tranh của Việt Nam với một số nước ASEAN thì Xingapo xếp thứ 26, Thái Lan xếp thứ 35, Indônêxia xếp thứ 50, Philipin xếp thứ 71, Campuchia xếp thứ 103. Như vậy, Việt Nam chỉ xếp trên Campuchia. Các nước Lào, Brunây, Mianma không xếp hạng về năng lực cạnh tranh. Năng lực cạnh tranh thấp và có xu hướng tụt bậc này cho thấy Việt Nam đang đứng trước rất nhiều nguy cơ của sự tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. *Kinh tế Đông Á - nền tảng của sự thành công*, Nhà xuất bản thế giới (1996)
2. Nguyễn Trần Quế, *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước Châu Á và Việt Nam*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998
3. Phạm Thái Quốc (2003), *Tiết kiệm, đầu tư, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 8.
4. Trần Văn Thọ (1998), *Công nghiệp hoá Việt nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương*, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Văn Tùng (Chủ biên) (2003), *Chất lượng tăng trưởng, nhìn từ Đông á*, Nhà Xuất bản Thế giới.
6. Trần Văn Tùng (2003), *Nghịch lý trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 5.
7. Thời báo Kinh tế Việt Nam năm 2004, 2005, 2006.